

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON BÉ NGOAN

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH - QUÍ 3 NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Bé Ngoan công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 3 năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3/2022	Ước thực hiện Quý 3 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC				
I	Thu từ học phí, thu khác	5233,050	659,7	12,6%	57,9%
1	- Thu học phí	364,000			
2	- Thu khác	4869,050	659,660	13,5%	61,8%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	1.080,00	107,660	9,97%	9,97%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	108,00	10,747	9,95%	9,95%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVB	144,00	0,954	0,66%	0,66%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	372,24	41,625	11,18%	11,18%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	626,81	235,350	37,55%	37,55%
2.6	- Tiền học lớp tiền tiến hội nhập	2.538,00	263,324	10,38%	10,38%
II	Chi từ học phí, thu khác	5233,050	1399,856	26,75%	36,78%
1	- Chi học phí	364,000			28,92%
2	- Chi khác	4869,050	1399,856	28,75%	37,84%
2.1	- Tiền phục vụ bán trú	1.080,00	447,168	41,40%	38,50%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	108,00	21,214	19,64%	19,64%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVB	144,00	75,003	52,09%	52,09%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	372,24	104,532	28,08%	23,87%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	626,81	227,642	36,32%	36,32%
2.6	- Tiền học lớp tiền tiến hội nhập	2.538,00	524,297	20,66%	20,66%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	97,381	12,416	12,75%	12,75%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9322,826	2251,485	24,2%	-25,49%
I	Nguồn ngân sách trong nước	9322,826	2251,485	24,2%	-25,49%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9322,826	2251,485	24,15%	-25,49%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - Nguồn 13	4398,694	875,316	19,90%	-37,26%
1	Lương theo ngạch, bậc	1.596,359	471,391	29,53%	5,02%
2	Tiền công	14,040	14,040	100,00%	100,00%
3	Phụ cấp chức vụ	39,336	9,834	25,00%	0,00%
4	Phụ cấp thêm giờ				
5	Phụ cấp ưu đãi nghề	769,108	165,316	21,49%	-2,99%
6	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1,788	0,447	25,00%	0,00%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3/2022	Ước thực hiện Quý 3 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	252,913	62,413	24,68%	1,04%
8	Bảo hiểm xã hội	443,583	97,594	22,00%	-2,41%
9	Bảo hiểm y tế	65,368	16,730	25,59%	1,20%
10	Kinh phí công đoàn	43,579	11,154	25,59%	1,31%
11	Bảo hiểm thất nghiệp	21,789	5,310	24,37%	0,19%
12	Trợ cấp - phụ cấp khác (trợ cấp Tết)	55,500			-
13	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	300,000			
14	Tiền điện	56,187			-
15	Tiền nước	118,557	16,506	13,92%	-
16	Tiền vệ sinh, môi trường	12,000	4,581	38,18%	-
17	Văn phòng phẩm	20,000			-
18	Vật tư văn phòng khác	10,000			-
19	Cước phí điện thoại (Không bao gồm khoản điện thoại)	2,808			-
20	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7,920			-
21	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí	10,298			-
22	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập	154,404			-
23	Chi lập Quỹ phúc lợi	200,000			-
24	Chi lập Quỹ khen thưởng	100,000			-
25	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	100,000			-
26	Chi tinh giản biên chế	89,211			-
27	Chi hỗ trợ khác	13,946			-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	1952,838	848,856	43,47%	26,33%
1	Lương theo ngạch, bậc - 6001	-	0,000	-	-
2	Phụ cấp thu hút	493,190	112,440	22,80%	5,56%
3	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ - 6105	413,000	91,814	22,23%	22,23%
4	Phụ cấp ưu đãi nghề - 6112	-	0,000	-	-
5	Phụ cấp TNVK; phụ cấp TNNG	-	0,000	-	-
6	Phụ cấp GDMN - 6116	546,648	155,085	28,37%	5,36%
7	Bảo hiểm xã hội	-	0,000	-	-
8	Bảo hiểm y tế	-	0,000	-	-
9	Kinh phí công đoàn	-	0,000	-	-
10	Bảo hiểm thất nghiệp	-	0,000	-	-
11	Chi khác - hỗ trợ covid	-	0,000	-	-
12	Tài sản và các thiết bị khác	500,000	489,517	1,0	97,90%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 14. 02)	761,000		0,00%	40,66%
1	Chi khác Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018	761,000		0,00%	40,66%
	Kinh phí cải cách tiền lương (Nguồn 1401+1403)	2210,294	527,313	23,86%	-18,58%
1	Lương theo ngạch, bậc				-17,15%
2	Phụ cấp chức vụ				-18,18%
3	Phụ cấp ưu đãi nghề				-23,44%
4	Phụ cấp theo nghề, theo công việc				-18,18%
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		2,046		-50,33%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3/2022	Ước thực hiện Quý 3 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6	Bảo hiểm xã hội				-22,68%
7	Bảo hiểm y tế				-27,82%
8	Kinh phí công đoàn				-23,48%
9	Bảo hiểm thất nghiệp				-27,73%
10	Chi Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018 (Nguồn CCTL tại kho bạc 1401)	1.105,147		0,00%	-53,73%
11	Chi Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018 (Nguồn CCTL tại NH 1403)	1.105,147	525,267	47,53%	47,53%
41	Nguồn vốn viện trợ				
42	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ghi chú :

- + Thu học phí và thu khác: Các khoản thu khác Quý 3/2022 tăng so với Quý 3/2021 do học sinh đi học bình thường sau thời gian nghỉ dịch covid -
- + Thực hiện không thu học phí công lập theo mức thu quy định tại Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn TPHCM.
- + Chi từ học phí thu khác: Chi cho hoạt động trong quý
- + Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên: Chi lương, Phụ cấp, các khoản nộp theo lương, chi lương cho hợp đồng theo NĐ68
- + Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên: thực hiện chi phụ cấp thu hút cho giáo viên theo Nghị quyết 04/2017; Phụ cấp giáo dục mầm non theo Nghị quyết 01/2014 và phụ cấp làm đêm thêm giờ .
- + Kinh phí cải cách tiền lương: thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018
- + Kinh phí cải cách tiền lương chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-CP tiếp tục chi theo hệ số 1,2 hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hệ số 0,96 hoàn thành tốt nhiệm vụ. từ nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị
- + Kinh phí cải cách tiền lương: Đơn vị chỉ 2 nguồn chủ yếu chi :
 - Nguồn 1401: Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018 từ nguồn ngân sách cải cách tiền lương tại kho bạc
 - Nguồn 1403: Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018 từ nguồn ngân sách cải cách tiền lương Ngân hàng

Quận 1, ngày 31 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mỹ Phương